

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/DS - PT
Ngày 19 tháng 12 năm 2023
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Võ Bá Lưu
Ông Nguyễn Thái Sơn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lệ Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 19 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 78/2023/TLPT- DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp di sản thừa kế. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS – ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4560/2023/QĐ – PT ngày 08 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Hồ Lý H - Luật sư, Văn phòng luật sư Hồ Lý H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình; có mặt;

- **Bị đơn:** Bà Phan Thị L, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Duy Th, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Xóm A, thôn H, xã Ch, huyện T, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Th: Ông Hồ Lý H - Luật sư, Văn phòng luật sư Hồ Lý H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình; có mặt;

+ Cháu Nguyễn Phan Khôi Ng, sinh năm 2014

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt

Người đại diện của cháu Ng: Bà Phan Thị L, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt (Bà L là mẹ đẻ cháu Ng).

- *Người kháng cáo:* + Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979;

+ Bà Phan Thị L, sinh năm 1987

Cùng nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 17/2023/DS – ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Cụ ông Nguyễn Duy N, chết năm 2000 và cụ bà Nguyễn Thị Â, chết năm 2002. Hai cụ là bố mẹ của ông Nguyễn Duy Th, sinh năm 1977; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (viết tắt là nguyên đơn) và ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1983 (Ông T chết năm 2018, có vợ là bà Phan Thị L và 01 con trai là cháu Nguyễn Phan Khôi Ng, sinh năm 2014). Các đồng thừa kế của hai cụ thừa nhận bố mẹ của hai cụ đã chết trước hai cụ và hai cụ không có con nuôi, con riêng, khi chết không để lại di chúc. Di sản do hai cụ để lại gồm: Thửa đất số 548, tờ bản đồ số 3 xã Ph (nay là thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 xã H), huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số K 241865 ngày 01/6/1997 mang tên cụ ông Nguyễn Duy N (thửa đất này hiện nay có diện tích 1.708m²); 01 nhà gỗ cấp 4, 01 chái bếp, một phòng lòi, tường xây bao đã cũ. Do không thống nhất được việc chia di sản thừa kế nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế. Ngoài ra, nguyên đơn còn trình bày hàng rào phía Nam, phía Tây và một phần phía Đông thửa đất do nguyên đơn bỏ tiền ra xây dựng sau khi bố mẹ chết nhưng nguyên đơn không yêu cầu chia. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, đồng thời thống nhất cùng ông Nguyễn Duy Thanh gộp chung kỷ phần thừa kế của mình cùng đứng tên chung và giao cho ông Nguyễn Duy Th quản lý để thực hiện việc thờ cúng. Đối với phần tài sản do vợ chồng bà L xây dựng, sửa chữa di sản trước khi có Biên bản hoà giải tranh chấp tại UBND xã H thì nguyên đơn chấp nhận tính giá trị để trả lại bằng tiền cho bà L. Đối với những phần tài sản do bà L xây dựng sau khi hoà giải, đề nghị Tòa án buộc bà L phải tháo dỡ, di dời. Cụ thể nguyên đơn chỉ chấp nhận các hạng mục gồm: Sân, rập sân, cửa cổng, 02 bức tường rào phía Bắc và một phần phía Đông, còn phần cải tạo khu vực nhà bếp thì bà L phải tháo dỡ và di dời. Đối với yêu cầu tính công sức bảo quản, tôn tạo di sản theo yêu cầu của bà Phan Thị L, nguyên đơn không đồng ý; vì từ khi bố mẹ mất cho đến khi phát sinh tranh chấp, thời gian bà L sinh sống trên thửa đất không nhiều. Phần lớn thời gian sau khi cưới ông Nguyễn Duy T, bà L đi lao động ở nước ngoài, vào miền Nam làm ăn cùng chồng và sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ. Sau khi bố mẹ bà và ông T mất thì bà L cùng con sống trong nhà của bố mẹ được một thời gian ngắn thì phát sinh tranh

chấp nên đã về nhà bố mẹ đẻ của bà L để ở. Nguyên đơn là người sống trong thôn nên vẫn thường xuyên đến để chăm lo nhà cửa, hương khói trên bàn thờ tổ tiên. Còn ông Th từ khi lập gia đình cho đến nay sinh sống tại tỉnh Bình Thuận. Lẽ ra nguyên đơn mới là người xứng đáng được tính phần công sức quản lý di sản, nhưng nguyên đơn không yêu cầu. Mặt khác, các tài sản do bà L tạo dựng, và tu bổ vào di sản trước khi có tranh chấp nguyên đơn và ông Thanh đã đồng ý tính giá trị để trả lại cho bà L. Vì vậy, nguyên đơn đề nghị Toà án xem xét không chấp nhận yêu cầu tính công sức quản lý di sản của vợ chồng bà L mà phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Phan Thị L (viết tắt là bị đơn) thống nhất với trình bày của Nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của cụ N, cụ A. Năm 2011, bị đơn kết hôn với ông Nguyễn Duy T và sinh được 01 con chung là cháu Nguyễn Phan Khôi Ng, sinh ngày 01/5/2014; năm 2018 ông T chết không để lại di chúc. Bị đơn nhất trí các di sản thừa kế đã được Tòa án tiến hành thẩm định và định giá, đối với 03 dãy tường rào phía Nam, phía Tây và một phần phía Đông bao quanh thửa đất, là do vợ chồng bị đơn gửi tiền về cho mẹ ruột của bị đơn là bà Dương Thị L trực tiếp đứng ra gọi thợ xây dựng vào năm 2012. Do đó, bị đơn không chấp nhận trình bày của nguyên đơn nhưng bị đơn nhất trí không yêu cầu chia đối với phần giá trị tường đã xây và yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật và bị đơn xin được sở hữu ngôi nhà để ở, vì nhà ở này bị đơn sống từ năm 2011 đến năm 2020 và hiện tại bị đơn không có chỗ ở khác. Quá trình sinh sống bị đơn đã đầu tư sửa chữa, tôn tạo di sản gồm: Gửi tiền về cho nguyên đơn 10.000.000 đồng để san ủi vườn; xây tường rào 2 đợt hết 42.000.000 đồng (Gửi tiền về cho bà Tuyền 25.000.000 đồng xây vào năm 2012; gửi tiền về cho chồng bị đơn 17.000.000 đồng xây vào năm 2017); năm 2011 tu sửa nhà 3.000.000 đồng; năm 2014 làm sân, rập 12.000.000 đồng; năm 2014 mắc lại điện, hệ thống nước 8.700.000 đồng; năm 2020 làm lại nhà bếp 25.000.000 đồng; năm 2020 làm cửa cổng 4.000.000 đồng; cây mai do chồng bị đơn mua, trồng 14.000.000 đồng. Tổng cộng 119.700.000 (Một trăm mười chín triệu bảy trăm ngàn đồng). Bị đơn yêu cầu Tòa án xác định giá trị để buộc các đồng thừa kế trả lại cho bị đơn hoặc bù trừ khi phân chia di sản thừa kế đối với giá trị sân, rập che; tu sửa nhà bếp (gồm phần tường xây thêm, phần mái làm mới, 01 cửa ra vào và 03 cửa sổ); làm mới cửa cổng và thống nhất với giá của đơn vị thẩm định giá độc lập. Bị đơn đề nghị chia cho ông Th và bà T mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế. Phần còn lại giao cho bị đơn và con trai là cháu Nguyễn Phan Khôi Ng mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ di sản thừa kế. Bị đơn đề nghị chia cho bị đơn và con phần diện tích đất phía Tây Nam của thửa đất có 2 mặt tiền tiếp giáp với 2

đường liên thôn, kích thước chiều rộng tối thiểu là 12 mét để có điều kiện sinh hoạt.

Ông Nguyễn Duy Th thống nhất với các trình bày của Nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống và hôn nhân trong gia đình và di sản của hai cụ để lại. Ông Th thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chia thừa kế cho ông bằng hiện vật, bảo đảm giữ nguyên trạng nhà và đất hương hoả và gộp chung với phần thừa kế của nguyên đơn để cùng quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS – ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Xác định diện tích 1.664,8m² đất tại thửa số 25, tờ bản đồ 12 xã Ha, huyện B, tỉnh Quảng Bình; 01 ngôi nhà gỗ 01 tầng diện tích 60,2m² tọa lạc trên thửa đất là di sản thừa kế của ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị Á.

Bà Phan Thị La được quyền sử dụng 406,3m² đất (trong đó có 70m² đất ở và 336,3m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa số 25, tờ bản đồ 12 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, trị giá 306.930.145 đồng.

Công nhận sự thoả thuận của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy Th về việc gộp chung kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất của mỗi người được chia để cùng đứng tên và quản lý, sử dụng chung. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy Th được quyền sử dụng 1.258,5m² đất (trong đó có 130m² đất ở và 1.128,5m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ 12 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình và được quyền sở hữu 01 ngôi nhà gỗ 01 tầng diện tích 60,2m² gắn liền trên đất có tổng trị giá 885.337.555 đồng (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

Buộc ông Nguyễn Duy Th và bà Nguyễn Thị T phải liên đới thanh toán chênh lệch giá trị di sản được chia cho bà Phan Thị L với tổng số tiền là 90.492.421 đồng, theo phần mỗi người phải thanh toán cho bà L số tiền 45.246.210,5 đồng, làm tròn 45.246.200 (Bốn mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm) đồng.

Giao cho ông Nguyễn Duy Th và bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản do vợ chồng bà Phan Thị L tạo dựng gắn liền với phần đất được chia gồm: 01 sân xi măng diện tích 65,5m² và 01 rạp che (gồm mái tôn và 03 trụ); các hạng mục tu sửa nhà bếp, gồm: phần tường xây thêm: 4,41m²; phần mái làm mới 12,5m²; 01 cửa ra vào và 03 cửa sổ; 02 cửa cổng làm bằng sắt. Tổng giá trị các tài sản là 19.800.629 (Mười chín triệu tám trăm nghìn sáu trăm hai mươi chín) đồng.

Buộc ông Nguyễn Duy Th và bà Nguyễn Thị T phải liên đới thanh toán giá trị cho bà Phan Thị L là 19.800.629 đồng, theo phần ông Th và bà T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị L số tiền 9.900.314,5 đồng, làm tròn 9.900.300 (Chín triệu chín trăm nghìn ba trăm) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023 bị đơn Phan Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia lại diện tích đất thừa kế về hướng Nam để mẹ con bị đơn có mặt đường đi lại tiện cho việc kinh doanh; xem xét số tiền bị đơn đầu tư vào di sản thừa kế; ngày 03/11/2023 bị đơn có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị được chia nhà ở, vì hiện tại mẹ con bị đơn không có nhà ở. Ngày 05/10/2023 nguyên đơn Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận các tu sửa của bị đơn, gồm: Sửa nhà bếp 2.213.279 đồng; phần mái làm mới 3.500.000 đồng; cửa ra vào và cửa sổ 1.881.600 đồng, do làm trái quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và xin rút toàn bộ đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương thỏa thuận chia thừa kế quyền sử dụng đất theo hướng Nam của thửa đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn để sửa bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm về chia thừa kế quyền sử dụng đất về hướng Nam thửa đất; buộc nguyên đơn và ông Thanh phải trả tiền giá trị ngôi nhà, các tài sản bị đơn đã xây dựng và buộc các đương sự phải chịu chi phí tố tụng, án phí theo quy định.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 21 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS – ST. Ngày 05 tháng 10 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều

273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm các đồng thừa kế thừa nhận cụ ông Nguyễn Duy N, chết năm 2000; cụ bà Nguyễn Thị Â, chết năm 2002. Hai cụ là bố mẹ của ông Nguyễn Duy Th, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy T (Ông T chết năm 2018, có vợ là bà Phan Thị L và 01 con trai là Nguyễn Phan Khôi Ng, sinh năm 2014); bố mẹ của cụ N, cụ Â chết trước hai cụ và hai cụ không có con nuôi, con riêng, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Â, cụ N đang trong hạn luật định; ông Nguyễn Duy Th, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy T là người được hưởng di sản thừa kế của hai cụ; do ông T chết năm 2018 nên bà Phan Thị L và cháu Nguyễn Phan Khôi Ng được hưởng kỷ phần di sản thừa kế của ông T.

[3] Theo yêu cầu của bị đơn, ngày 08/12/2023 Toà án cấp phúc thẩm tiến hành thẩm định lại thửa đất 25, tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; theo tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B thì thửa đất số 25 có diện tích 1.708m² đất (200m² đất ở và 1.508m² đất trồng cây hàng năm) tại các điểm 3, 5, 9, 13, 16, 18 và 23; theo nguyên đơn, bị đơn dẫn đặc thì thửa đất có diện tích 1.724,9m² đất tại các điểm 1, 6, 7, 10, 12, 17, 21 và 22; nguyên đơn, bị đơn không dẫn đặc diện tích đất của mình theo bản đồ địa chính 41,1m² đất tại các điểm 1, 3, 5 và 6; 10,5m² đất tại các điểm 21, 23 và 24; dẫn đặc sang diện tích thửa đất khác 8,8m² đất tại các điểm 6, 7, 8 và 9; 25,6m² đất tại các điểm 8, 9, 13, 16, 17, 12 và 10; 29,4m² đất tại các điểm 16, 17, 21, 22 và 18; 2,7m² đất tại các điểm 1, 2 và 24.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm các đồng thừa kế của cụ N, cụ Â thống nhất di sản thừa kế của hai cụ hiện tại có để chia và thống nhất giá trị di sản thừa kế như sau: 1.708m² đất (200m² đất ở và 1.508m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số K 241865 ngày 01/6/1997 mang tên cụ N có trị giá 1.144.886.000 đồng (đất ở có giá 2.032.000 đồng/m², đất vườn có giá 489.712 đồng/m²); 01 nhà cấp 4 lợp ngói làm bằng gỗ, một chái bếp, một phòng lòi, tường xây bao nhà có trị giá 68.537.700 đồng; quá trình sinh sống vợ chồng bị đơn xây dựng 01 sân xi măng diện tích 65,5m² giá và 01 rạp che (gồm mái tôn và 03 trụ) giá 7.525.700 đồng; tu sửa và làm mới nhà bếp, giá 2.213.279 đồng; phần mái nhà làm mới giá 3.500.000 đồng; 01 cửa ra vào, 03 cửa sổ trị giá 7.594.879 đồng và 02 cửa cổng làm bằng sắt trị giá 4.680.000 đồng; đối với phần tường rào xây dựng các đương sự không yêu cầu chia.

[5] Việc Toà án cấp sơ thẩm xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ N, cụ Â và chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế của hai cụ là đúng quy định.

[6] Đối với yêu cầu của bị đơn đề nghị xem xét công sức giữ gìn di sản thừa kế, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này, tuy nhiên nhưng bị đơn không kháng cáo, tại phiên toà phúc thẩm bị đơn cũng không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc không chấp nhận đề bù cho bị đơn 2.213.279 đồng tu sửa nhà bếp; 3.500.000 đồng phần mái làm mới; 1.881.600 đồng cửa ra vào và cửa sổ thấy: Ngày 24/11/2023 Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn xin rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên việc rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo lập ngày 23/11/2023; việc nguyên đơn rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để đình chỉ xét xử.

[8] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật, chia quyền sử dụng đất theo hướng Nam và được sở hữu nhà ở thấy: Nhà ở là di sản thừa kế của cụ N, cụ Á hiện tại nhà ở này tọa lạc giữa thửa đất, các đồng thừa kế đều thừa nhận nhà này đang thờ cúng hai cụ; mặt khác nguyên đơn và ông Nguyễn Duy Th thống nhất gộp chung kỷ phần thừa kế của mình để làm nơi thờ cúng, Toà án cấp sơ thẩm đã đánh giá thực tế việc sử dụng di sản thừa kế để giao nhà ở, diện tích đất có nhà ở cho nguyên đơn và ông Th quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng hai cụ là có căn cứ; do đó nội dung kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận.

[9] Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Duy Th thoả thuận chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo hướng Nam của thửa đất nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự thoả thuận này, căn cứ phân tích tại mục [3] và mục [4] thì di sản thừa kế của cụ N, cụ Á được chia như sau: Nguyên đơn và ông Nguyễn Duy Th được quản lý, sử dụng 1.138m² đất (133m² đất ở và 1.005m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B; diện tích đất nguyên đơn và ông Th được chia tại các điểm 3, 23, 25 và 27 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 3 đến điểm 23 giáp đường giao thông liên thôn dài 47,01 mét; từ điểm 23 đến điểm 25 giáp thửa đất số 877, tờ bản đồ số 7 xã H dài 24,52 mét; từ điểm 25 đến điểm 27 giáp diện tích đất chia cho bị đơn dài 45,01 mét và từ điểm 27 đến điểm 3 giáp đường giao thông liên thôn dài 24,47 mét.

[10] Bị đơn và cháu Nguyễn Phan Khôi Ng được quản lý, sử dụng 570m² đất (67m² đất ở và 503m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B; diện tích đất bị đơn và cháu Ng được chia tại các điểm 5, 9, 13, 16, 25, và 27 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 5 đến điểm 9 dài 14,27 mét; từ điểm 9 đến điểm 13 giáp thửa đất số 1374, tờ bản đồ số 12 xã H dài 8,14 mét; từ điểm 13 đến điểm 16 giáp thửa đất số 1373 và 1374, tờ bản đồ số 12 xã H dài 24,04 mét; từ điểm 16 đến điểm 25 giáp thửa đất số 877, tờ bản đồ số 7 xã H dài

10,96 mét; từ điểm 25 đến điểm 27 giáp diện tích đất chia cho nguyên đơn dài 45,01 mét và từ điểm 27 đến điểm 5 giáp đường giao thông liên thôn dài 16,15 mét.

[11] Việc bị đơn kháng cáo đề nghị xem xét đến công sức đóng góp của mình trong khối di sản thừa kế thấy, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét đến các tài sản do bị đơn sửa chữa, làm mới trong khối di sản thừa kế và đã được định giá, tại phiên toà phúc thẩm bị đơn chấp nhận giá đã định; cụ thể bản án sơ thẩm đã buộc nguyên đơn và ông Th là người được chia các tài sản này phải trả tiền cho bị đơn về các khoản tài sản bị đơn đã làm nên kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận.

[12] Hiện tại nhà ở là di sản thừa kế của cụ N, cụ A đang tọa lạc trên diện tích đất chia cho nguyên đơn và ông Th nên cần giao nhà này cho nguyên đơn và ông Th được sở hữu nhưng nguyên đơn và ông Th có nghĩa vụ giao cho bị đơn và cháu Ng 22.846.000 đồng (giá trị 1/3 ngôi nhà).

[13] Quá trình sinh sống tại thửa đất này vợ chồng bị đơn đã xây dựng 01 sân xi măng diện tích 65,5m² giá và 01 rạp che (gồm mái tôn và 03 trụ) trị giá 7.525.700 đồng; tu sửa và làm mới nhà bếp giá 2.213.279 đồng; phần mái nhà làm mới giá 3.500.000 đồng; 01 cửa ra vào, 03 cửa sổ trị giá 7.594.879 đồng và 02 cửa cổng làm bằng sắt trị giá 4.680.000 đồng các tài sản trên hiện tại nằm trên diện tích đất giao cho nguyên đơn và ông Th nên giao các tài sản này cho nguyên đơn và ông Th sở hữu nhưng nguyên đơn và ông Th có nghĩa vụ trả lại giá trị tài sản cho bị đơn theo phần nguyên đơn 12.757.000 đồng; ông Nguyễn Duy Th 12.757.000 đồng.

[14] Cháu Nguyễn Phan Khôi Ng là người chưa thành niên đang bị bệnh tăng trọng thần kinh nên cần giao cho bị đơn là mẹ của cháu được quản lý, sử dụng toàn bộ phần di sản thừa kế của cháu được hưởng bằng hiện vật ($\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế), nhưng bị đơn có nghĩa vụ quản lý cho cháu Ng 202.237.000 đồng (giá trị $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế) lúc nào cháu Ng trưởng thành thì giao lại.

[15] Nguyên đơn, bị đơn và ông Nguyễn Duy Th có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai theo thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo quy định.

[16] Quá trình giải quyết vụ án chi phí tố tụng hết 21.800.000 đồng (tại cấp sơ thẩm chi phí hết 16.500.000 đồng, tại cấp phúc thẩm chi phí hết 5.300.000 đồng), căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 buộc các đương sự phải chịu chi phí tố tụng này, mỗi người 7.267.000 đồng; nguyên đơn đã nộp 16.500.000 đồng, bị đơn đã nộp 5.300.000 đồng; do đó bị đơn phải trả cho nguyên đơn 1.967.000 đồng, ông Nguyễn Duy Th phải trả cho nguyên đơn 7.267.000 đồng chi phí tố tụng.

[17] Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 404.474.000 đồng nên mỗi kỷ phần thừa kế phải chịu 20.224.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn và ông Nguyễn Duy Thanh còn phải chịu thêm 638.000 đồng án phí sơ thẩm đối với số

tiền trả cho bị đơn (mỗi người 12.757.000 đồng). Cháu Nguyễn Phan Khôi Nguyên là trẻ em (sinh năm 2014), căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, miễn toàn bộ án phí vụ kiện cho cháu Ng; bị đơn được chia thừa kế trị giá 202.237.000 đồng nên phải chịu 10.112.000 đồng án phí sơ thẩm (202.237.000 đồng x 5%).

[18] Bị đơn kháng cáo được cấp phúc thẩm chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nguyên đơn rút đơn kháng cáo trước khi mở phiên toà nên phải chịu 50% án phí dân sự phúc thẩm.

[19] Trong vụ án này Toà án cấp sơ thẩm không nhận định và không chia cho cháu Nguyễn Phan Khôi Ng $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế của ông T; cộng sai giá trị tài sản bị đơn đã xây dựng, dẫn đến buộc nguyên đơn và ông Th trả lại tiền cho bị đơn không đúng; chia cho bị đơn đất ở lớn hơn nguyên đơn và ông Th nhưng không tính giá trị để khấu trừ; không tuyên khấu trừ cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng là thiếu sót, nhưng các sai sót này Toà án cấp phúc thẩm đã khắc phục nên cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 và khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc không chấp nhận trả cho bà Phan Thị L 7.594.879 đồng và buộc bà L phải tháo dỡ các công trình đã làm.

2. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Phan Thị L đối với Bản án số 17/2023/DS – ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình, để sửa bản án sơ thẩm.

3. Chấp nhận sự thoả thuận của bà Nguyễn Thị T, bà Phan Thị L và ông Nguyễn Duy Th về chia di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Duy N và cụ bà Nguyễn Thị Á.

4. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy Th được quản lý, sử dụng 1.138m² đất (133m² đất ở và 1.005m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất ông Th, bà T được chia tại các điểm 3, 23, 25 và 27 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 3 đến điểm 23 giáp đường giao thông liên thôn dài 47,05 mét; từ điểm 23 đến điểm 25 giáp thửa đất số 877, tờ bản đồ số 7 xã H dài 24,52 mét; từ điểm 25 đến điểm 27 giáp

diện tích đất chia cho bị đơn dài 45,01 mét và từ điểm 27 đến điểm 3 giáp đường giao thông liên thôn dài 24,47 mét.

5. Bà Phan Thị L được quản lý, sử dụng 570m² đất (67m² đất ở và 503m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; diện tích đất bà L được chia tại các điểm 5, 9, 13, 16, 25, và 27 trên sơ đồ; trong đó từ điểm 5 đến điểm 9 dài 14,27 mét; từ điểm 9 đến điểm 13 giáp thửa đất số 1374, tờ bản đồ số 12 xã H dài 8,14 mét; từ điểm 13 đến điểm 16 giáp thửa đất số 1373 và 1374, tờ bản đồ số 12 xã H dài 24,04 mét; từ điểm 16 đến điểm 25 giáp thửa đất số 877, tờ bản đồ số 7 xã H dài 10,96 mét; từ điểm 25 đến điểm 27 giáp diện tích đất chia cho nguyên đơn dài 45,01 mét và từ điểm 27 đến điểm 5 giáp đường giao thông liên thôn dài 16,15 mét.

(Có sơ đồ thửa đất chia cho các đương sự kèm theo)

6. Bà Nguyễn Thị T, bà Phan Thị L và ông Nguyễn Duy Th có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai theo thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo quy định.

7. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy Th được sở hữu 01 nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 xã H, huyện B; nhưng bà T và ông Th có nghĩa vụ trả 22.846.000 đồng (giá trị 1/3 ngôi nhà) cho bà Phan Thị L và cháu Nguyễn Phan Khôi Ng; theo phần bà T 11.423.000 đồng (*Mười một triệu, bốn trăm hai mươi ba ngàn đồng*), ông Th 11.423.000 đồng (*Mười một triệu, bốn trăm hai mươi ba ngàn đồng*).

8. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy Th được sở hữu 01 sân xi măng diện tích 65,5m²; 01 rạp che (gồm mái tôn và 03 trụ); nhà bếp; phần mái nhà làm mới; 01 cửa ra vào, 03 cửa sổ và 02 cửa cổng làm bằng sắt (các tài sản do bị đơn làm) nhưng bà T và ông Th phải trả cho bà Phan Thị L 25.514.000 đồng; theo phần bà T 12.757.000 đồng (*Mười hai triệu, bảy trăm năm mươi bảy ngàn đồng*), ông Nguyễn Duy Th 12.757.000 đồng (*Mười hai triệu, bảy trăm năm mươi bảy ngàn đồng*).

9. Bà Phan Thị L có nghĩa vụ giao lại cho cháu Nguyễn Phan Khôi Ng 202.237.000 đồng (giá trị ½ kỷ phần thừa kế) khi cháu Ng thành niên.

10. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy Th và bà Phan Thị L mỗi người phải chịu 7.267.000 đồng chi phí tố tụng; bà T đã 16.500.000 đồng, bà L đã nộp 5.300.000 đồng nên buộc bà L phải trả cho bà T 1.967.000 đồng, ông Nguyễn Duy Th phải trả cho bà T 7.267.000 đồng chi phí tố tụng.

11. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 20.862.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 1.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0002654 ngày 16/11/2022 và Biên lai số 0002825 ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; bà T còn phải nộp 19.212.000 đồng (*Mười chín triệu, hai trăm mười hai ngàn đồng*) án phí vụ kiện.

12. Ông Nguyễn Duy Th phải chịu 20.862.000 đồng (*Hai mươi triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

13. Bà Phan Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng phải chịu 10.112.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0002821 ngày 05/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; bà L còn phải nộp 9.812.000 đồng (*Chín triệu, tám trăm mười hai ngàn đồng*) án phí vụ kiện.

14. Cháu Nguyễn Phan Khôi Ng được miễn toàn bộ án phí vụ kiện.

15. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/12/2023.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Bố Trạch;
- CCTHADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

